TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN ĐỘNG
TỈNH BẮC GIANG

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-ST
Ngày 09- 02- 2018
V/v ly hôn giữa anh T và chị N

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thái
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Ngọc Ngát
2. Bà Nguyễn Thị Bắc

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động *tham gia phiên toà:* Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên;

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2017/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp Hôn nhân và Gia đình; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23/01/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Lê Văn T**, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn X, xã Đ, huyện S, thành phố Hà Nội; có mặt.

2. Bị đơn: **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 13/11/2017, nguyên đơn là Lê Văn T trình bày: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị N trên cơ sở có sự tìm hiểu và tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 23/11/2011; sau ngày cưới chị N về chung sống với anh và

làm dâu tại gia đình nhà anh. Tình cảm vợ chồng ban đầu có hòa thuận, hạnh phúc; mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ tháng 7/2012, nguyên nhân là do chị N có thái độ ứng xử không tôn trọng mẹ anh, mặc dù anh tham gia góp ý để chị N sửa chữa nhưng chị N không nghe, chị N còn nói năng hỗn láo với anh nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên căng thẳng trầm trọng. Tháng 11/2013 chị N tự ý đưa con về quê ở thôn C, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang sinh sống; kể từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân nhau. Nay anh xác định tình trạng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị N được ly hôn nhau.

Vợ chồng có 1 con chung là Lê Xuân L, sinh ngày 28/7/2012, hiện tại chị N đang chăm sóc, nuôi dưỡng con. Sau khi ly hôn, anh nhường cho chị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức 1.500.000đ/ 1 tháng.

Về quan hệ tài sản, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh T giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở trên.

2. Bị đơn là chị Nguyễn Thị N hiện đang ở cùng với gia đình mẹ đẻ tại thôn C, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang; nhưng chị N thường xuyên đi làm vắng nhà nên Tòa án không thể giao trực tiếp các văn bản tố tụng cho chị N được, mẹ đẻ chị N là bà Hoàng Thị B nhận thay và đã giao lại hoặc điện thoại thông báo cho chị N biết, nhưng chị N không cung cấp ý kiến bằng văn bản, cũng không chấp hành đến Tòa án làm việc. Do vậy Tòa án không thu thập được ý kiến, lời khai của chị N.

3. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng. Chị Nguyễn Thị N là bị đơn không cung cấp lời khai, không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án. Sau khi ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng chị N vẫn vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự của phiên tòa sơ thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cho anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị N được ly hôn nhau, giao cháu Lê Xuân L cho chi chị N nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của anh T về việc cấp dưỡng cho chị N nuôi dưỡng con chung, mỗi tháng bằng 1.500.000đ; anh T phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Nguyễn Thị N có nơi cư trú rõ ràng, nhưng chị N cố tình trốn tránh, không chấp hành giấy triệu tập và yêu cầu của Tòa án; có cơ sở xác định chị N đã nhận được hoặc biết được các văn bản tố tụng và giấy triệu tập của Tòa án. Do chị N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị N kết hôn với nhau tuân theo các điều kiện quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và Gia đình, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, thành phố Hà Nội. Tòa án xác định quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị N là hợp pháp, anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn chị N, Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân và Gia đình là đúng quy định tại khoản 1, Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh T yêu cầu ly hôn với lý do chị N bỏ về quê sống ly thân từ tháng 11/2013, kể từ đó đến nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Xét thấy, anh T và chị N đều vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của người chồng, người vợ là thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và nghĩa vụ chung sống với nhau, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được; Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T là đúng quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Anh T và chị N có một con chung là cháu Lê xuân L, sinh ngày 28/7/2012, hiện tại cháu L đang do chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặc dù không thu thập được ý kiến, lời khai của chị N, nhưng qua xác minh thì chị N nuôi con ổn định, đảm bảo được cuộc sống cho cháu L, anh T cũng nhường cho chị N được quyền nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, cần tiếp tục giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là đảm bảo đúng quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Mặc dù anh T trình bày sẽ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức 1.500.000đ/ 1 tháng; tuy nhiên, Tòa án không thu thập được ý kiến, yêu cầu của chị N nên không có cơ sở giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Việc anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con thì anh T có thể liên hệ với chị N để hai bên thống nhất phương thức cấp dưỡng, Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết. Nếu sau này các bên có tranh chấp về việc cấp dưỡng nuôi con thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[4] Về án phí: Anh T yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Khoản 1, Điều 28; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 6 và khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị N.

2. Về con chung:

Giao cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung cháu Lê Xuân L, sinh ngày 28 tháng 7 năm 2012.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh Lê Văn T.

Không ai được cản trở anh T quyền thăm nom con.

3. Về án phí: Anh Lê Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2010/006861 ngày 07/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động; anh T không phải nộp án phí nữa.

Đương sự có mặt có 15 ngày kháng cáo kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có 15 ngày kháng cáo kể từ ngày nhận được (hoặc kể từ ngày niêm yết) bản án xét xử vắng mặt.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Văn Thái

Nơi nhận:
- Các đương sự
- VKSND huyện SĐ
- VKSND tỉnh BG
- TAND tỉnh BG
- UBND xã Đ, huyện S, TP Hà Nội
- Lưu hồ sơ, VP.